

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 365/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22-9-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Huy Công

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Danh - Cán bộ hưu trí;

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên - Phó chủ tịch Hội
liên hiệp phụ nữ thành phố Biên Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Quang Minh - Thư ký Tòa án nhân dân thành
phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2058/2022/TLST-HNGĐ
ngày 11 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án
ra xét xử số: 316/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2022, Quyết định
hoãn phiên tòa số 392/2022/QĐST- HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các
đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc Thiên T1, sinh năm 1984

Địa chỉ: 181/5A, khu phố B, phường T1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ liên hệ: 5/23, khu phố B, phường T2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng
Nai

- Bị đơn: Ông Hồ Thanh T2, sinh năm 1983

Địa chỉ: 181/5A, khu phố B, phường T1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

(Bà T1 - có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T2 - Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn và bản tự khai nguyên đơn là bà
Nguyễn Ngọc Thiên T1 trình bày:

Bà T1 và ông Hồ Thanh T2 tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 12/10/2015 và đã được Ủy ban nhân dân phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 104/2015, quyển số 02/2015. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, đôi lúc có sự bất hòa nhưng cả hai vợ chồng đều cố gắng dung hòa. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không thể giải quyết được. Do không thống nhất được quan điểm sống, đời sống chung quá ngột ngạt, bà T1 xét thấy vợ chồng không thể hàn gắn được, không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hồ Thanh T2.

Về con chung: Có 02 con chung là Hồ Thiên A, sinh ngày 15/02/2016 và Hồ Anh T, sinh ngày 14/4/2017. Ly hôn bà T1 có nguyện vọng được giao cả 02 cháu Hồ Thiên A và Hồ Anh T cho bà T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời không yêu cầu ông T2 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: bà T1 xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: bà T1 xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với các khoản nợ mà ông T2 nài ra; bà T1 xác định bà không liên quan, không biết việc việc vay nợ của ông T2 và khẳng định không có nợ chung với ông T2.

Tại biên bản lấy lời khai và các biên bản làm việc với bị đơn là ông Hồ Thanh T2 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Ngọc Thiên T1 tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn năm 2015. Hôn nhân là tự nguyện, có tổ chức đám cưới và đã được Ủy ban nhân dân phường T1 cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn thì vợ chồng ông, bà ở cùng gia đình bà T1 ở địa chỉ: số 5/23, khu phố B, phường T2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Đến khoảng tháng 04/2017 khi bà T1 sinh cháu thứ 02 thì ông, bà dọn về ở cùng gia đình ông T2 tại địa chỉ: số 181/5A, khu phố B, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó khoảng năm 2019 bà T1 đi làm Công ty Nhựa thì bắt đầu có những lời nói, hành vi không tôn trọng ông và gia đình ông T2, nhiều lần đi nhậu với Công ty và đi sớm về khuya. Khi về nhà có những lời nói thiếu tôn trọng ông và gia đình ông T2. Ông có hẹn nói chuyện góp ý với bà T1 nhưng không thể nói chuyện do bà T1 không hợp tác thậm chí còn nói những lời xúc phạm ông. Ông nghĩ và biết bà T1 có quan hệ bất chính với người đàn ông khác nên mới có thái độ và hành vi như vậy. Đến khoảng tháng 9/2020 vợ chồng ông và các con dọn ra ở phòng trọ ở phường T2, đến tháng 10/2021 thì bà T1 tự dọn đồ đạc cùng 02 con về ở với gia đình bà T1 ở địa chỉ: số 5/23, khu phố B, phường T2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai còn ông thuê nhà trọ ở từ thời điểm đó đến nay. Khoảng tháng 5/2022 thì bà T1 có nộp đơn ly hôn 01 lần sau đó thì rút đơn để hòa giải, nhưng 02 bên không gặp nhau nói chuyện hòa giải, bà T1 thường hay nhắn tin chửi bới ông bằng những lời lẽ thô tục. Có nhiều lần bà T1 bỏ con cho ông Ngoại trông và bỏ đi chơi thậm chí đi qua đêm. Hiện nay cuộc sống hôn nhân của ông và bà T1 không còn hạnh phúc.

Ông T2 đồng ý ly hôn với điều kiện khi ly hôn bà T1 giao 02 con chung cho ông được trực tiếp nuôi, giao cho ông “Sổ gia đình công giáo” mang tên 02 con ông để ông làm thủ tục đề nghị cho 02 con ông không theo công giáo nữa. Tuy nhiên, sau đó ông thay đổi ý kiến không đồng ý ly hôn do ông nghĩ mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng, vợ chồng ông có thể hòa giải mâu thuẫn nếu như bà T1 chịu ngồi lại nói chuyện với ông T2.

Về con chung: Có 02 con chung là Hồ Thiên A, sinh ngày 15/02/2016 và Hồ Anh T, sinh ngày 14/4/2017. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T1 thì ông đề nghị được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng. Hiện nay ông T2 đang ở trọ và làm nghề tài xế đưa rước nhân viên cho Công ty tư nhân, mặc dù hiện nay hoàn cảnh kinh tế của ông là khó khăn nhưng ông suy nghĩ sẽ các con ông sẽ hiểu và ông sẽ chăm lo cho các con phát triển tốt.

Về tài sản chung: ông T2 xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: ông T2 xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, quá trình giải quyết ông T2 có trình bày: Ông T2 có vay của mẹ vợ là bà Lương Thị L số tiền 100.000.000đồng, vợ chồng em vợ là Nguyễn Thị Minh T 300.000.000đồng và 5.000 đô la Mỹ, chị vợ Nguyễn T số tiền 5.000 đô la Mỹ. Ông T2 xác định đây là những khoản vay riêng của cá nhân ông, ông sẽ tự trả nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Cho bà T1 được ly hôn với ông T2; Về con chung: Giao cháu Hồ Thiên A, sinh ngày 15/02/2016, Hồ Anh T, sinh ngày 14/4/2017 cho bà T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông T2 không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết; Về án phí: bà T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Hồ Thanh T2 là bị đơn cư trú tại: 181/5A, khu phố B, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2]. Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên tòa nhưng bà T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T2

vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T1, ông T2.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc Thiên T1 và ông Hồ Thanh T2 làm thủ tục đăng ký kết hôn vào năm 2015, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 104/2015 ngày 12/10/2015. Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, hôn nhân giữa bà T1, ông T2 là hôn nhân hợp pháp.

Bà T1 và ông T2 đều thừa nhận; Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Do mâu thuẫn nên khoảng tháng 5/2022 bà T1 có nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, sau đó rút đơn đề hòa giải nhưng cả hai đều không thể nói chuyện với nhau. Ông T2 và bà T1 đã có khoảng thời gian không còn chung sống với nhau.

Bà T1 cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là; vợ chồng bất đồng quan điểm sống, đời sống chung quá ngột ngạt, không thể hàn gắn, không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông T2 và yêu cầu không tiến hành hòa giải thêm nữa. Ông T2 xác định nguyên nhân mâu thuẫn xuất hiện từ khoảng năm 2019, do bà T1 đi làm công ty Nhựa thì bắt đầu có những lời nói, hành vi không tôn trọng, xúc phạm ông T2 và gia đình ông T2, không chăm lo cho gia đình, vợ chồng không thể nói chuyện với nhau. Ban đầu ông T2 đồng ý ly hôn với bà T1 nhưng sau đó ông thay đổi ý kiến không đồng ý ly hôn do ông nghĩ mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng, vợ chồng ông có thể hòa giải mâu thuẫn nếu như bà T1 chịu ngồi lại nói chuyện với ông. Tại biên bản xác minh ngày 26/7/2022 của Tòa án đối với đại diện Ủy ban nhân dân Phường T1 thì; Trong thời gian chung sống vào khoảng đầu năm 2020 bà T1, ông T2 hay xảy ra cãi vã nhau làm ảnh hưởng đến trật tự khu phố. Tòa án đã triệu tập hòa giải đoàn tụ nhưng bà T1 đề nghị không tiến hành hòa giải, ông T2 đều vắng mặt nên có cơ sở chứng minh bà T1 đã cương quyết ly hôn; ông T2 bỏ mặc, không muốn níu kéo tình cảm và hàn gắn gia đình. Mặc dù, chính ông T2 trình bày mâu thuẫn vợ chồng ông chưa trầm trọng, có thể hòa giải mâu thuẫn.

Từ những nhận định trên, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T1 và ông T2 là có thật. Hôn nhân giữa bà T1 và ông T2 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho bà T1 được ly hôn ông T2.

[2.2]. Về con chung:

Bà T1 và ông T2 đều xác định có 02 con chung với nhau là Hồ Thiên A, sinh ngày 15/02/2016 và Hồ Anh T, sinh ngày 14/4/2017. Ly hôn bà T1 và ông T2 đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

Xét thấy, cả hai cháu A, cháu T hiện nay đều dưới 7 tuổi, đang sống ổn định cùng với bà T1. Từ khi bà T1, ông T2 sống ly thân thì cháu A, cháu T được bà T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Về điều kiện nuôi con thì bà T1 có việc làm, thu nhập và chỗ ở ổn định. Quá trình giải

quyết vụ án ông T2 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc nếu được giao quyền trực tiếp nuôi con chung sẽ đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con để Tòa án xem xét. Mặt khác, hiện nay ông T2 cũng đang nuôi 01 người con riêng của ông T2 với người vợ trước. Do đó, xuất phát từ lợi ích mọi mặt cho con chung, không làm xáo trộn đời sống tâm sinh lý cũng như việc ăn ở, học hành của con chung, cần phải giao cháu A và cháu T cho bà T1 tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà T1 không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn ông T2 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[2.3]. Về tài sản chung: bà T1, ông T2 xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4]. Về nợ chung:

Bà T1, ông T2 xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với các khoản nợ ông T2 nài ra, cụ thể: là vay của mẹ vợ bà Lương Thị L 100.000.000đồng, vay của vợ chồng em vợ Nguyễn Thị Minh T 300.000.000đồng và 5.000đô la Mỹ, vay của chị vợ Nguyễn T 5.000đô la Mỹ. Ông T2, bà T1 đều xác định: Đây là khoản nợ riêng của cá nhân ông T2, ông T2 sẽ tự trả nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Thông báo về việc yêu cầu cung cấp địa chỉ của bà Lương Thị L, vợ chồng bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn T là những người ông T2 khai nài ra việc vay tiền như đã nêu trên nhưng bà T1, ông T2 không cung cấp. Do đó, không thể đưa những này tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan để xem xét ý kiến trong vụ án này. Trường hợp, những người này phát sinh tranh chấp thì có thể khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[3]. Về án phí: Bà T1 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Ngọc Thiên T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc Thiên T1 được ly hôn với ông Hồ Thanh T2.

2. Về con chung: giao cháu Hồ Thiên A, sinh ngày 15/02/2016 và Hồ Anh T sinh ngày 14/4/2017 cho bà Nguyễn Ngọc Thiên T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Tạm thời, ông Hồ Thanh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Ngọc Thiên T1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003545 ngày 05/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đương sự đã nộp xong án phí.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. B;
- Chi cục thi hành án dân sự TP. B;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- UBND ND nơi cấp Giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Huy Công